TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2024/DS-ST
Ngày: 03/6/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thương Huyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thái và ông Lò Văn Hoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Thào Thị Thu Nhàn - Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Thảo, là Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2023/TLST- DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về Tranh chấp hợp dân sự vay tài sản và kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2024/QĐST-DS ngày 03/5/2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X; Địa chỉ: Bản N B, phường N B, thành phố B, tỉnh Đ(*Có mặt tại phiên toà*).

* Bị đơn: Ông Trần Trọng V; Địa chỉ: Số nhà 116, bản K, phường N Th, thành phố B, tỉnh Đ(*Vắng mặt tại phiên toà không có lý do*).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị Hồng L; Địa chỉ: Số nhà 116, bản K, phường N Th, thành phố B, tỉnh Đ(*Vắng mặt tại phiên toà không có lý do*);

- Bà Lê Thị Phương; Địa chỉ: Số nhà 73, bản N B, phường N B, thành phố B, tỉnh Đ; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 68, tổ dân phố 8, phường N B, thành phố B, tỉnh Đ (*Có mặt tại phiên toà*).

* Người làm chứng:

- Bà Hoàng Thị H; Địa chỉ: Số nhà 117, Bản K, phường N Th, thành phố B, tỉnh Đ(*Có đơn xin xét xử vắng mặt*);

- Ông Mai Trung K; Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường Th Tr, thành phố B, tỉnh Đ (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

1.1. Do mối quan hệ quen biết từ trước nên bà Nguyễn Thị X có cho ông Trần Trọng V vay tiền cụ thể như sau:

- Lần 1 vào ngày 22/5/2018 bà X cho ông V vay số tiền 6.000.000 đồng theo Giấy biên nhận nợ ngày 22/5/2018, ông V đã nhận đủ số tiền 6.000.000 đồng và ký vào biên bản, bà X không yêu cầu tính lãi xuất đối với khoản vay này.

- Lần 2 vào ngày 13/11/2020 bà X tiếp tục cho ông V vay số tiền 300.000.000 đồng, do bà X bận nên bà X đã nhờ bà Lê Thị Phương (con gái bà X) là người giao số tiền 300.000.000 đồng cho ông V, việc này có ông Mai Trung K, bà Hoàng Thị H là người làm chứng. Khoản vay này bà X yêu cầu tính lãi xuất từ ngày vay đến ngày 04/10/2023 là 300.000.000 đồng x 32 tháng 09 ngày x 10%/năm = 86.713.000 đồng.

- Lần 3 vào chiều ngày 13/11/2020 ông V đến xin bà X tạo điều kiện cho vay thêm để trả lãi Ngân hàng, bà X nhất trí cho ông V vay thêm số tiền 26.000.000 đồng, bà X đã viết giấy vay tiền ngày 13/11/2020, bà Phương là người trực tiếp giao số tiền trên cho ông V nhận (số tiền đó là tiền của bà X), khoản vay này bà X yêu cầu tính lãi xuất từ ngày 13/11/2020 đến ngày 04/10/2023 là 26.000.000 đồng x 32 tháng 09 ngày x 10% = 7.515.000 đồng.

Quá hạn trả nợ, bà X đã nhiều lần đến nhà ông Trần Trọng V và bà Trần Thị Hồng L (vợ ông V) đòi số tiền trên, ông V và bà L không trả mà còn có thái độ thách thức bà X, do đó bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trần Trọng V và bà Trần Thị Hồng L phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc: 332.000.000 đồng; lãi phát sinh tạm tính đến ngày 04/10/2023 của 2 khoản vay ngày 13/11/2020 (khoản 300.000.000 đồng và khoản 26.000.000 đồng) là 94.228.000 đồng.

Tại phiên tòa do ông V và bà L vắng mặt, các Giấy vay đều chỉ có một mình ông V ký và nhận tiền, vì vậy bà X xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện về việc bà X không yêu cầu bà L trả cho bà số tiền vay trên cùng ông V. Tại phiên tòa, bà X bổ sung yêu cầu tính lãi phát sinh của 2 khoản vay ngày 13/11/2020 (khoản 300.000.000 đồng và khoản 26.000.000 đồng) tính từ ngày 05/10/2023 cho đến ngày xét xử (ngày 03/6/2024) với số tiền là 21.614.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và nợ lãi bà X yêu cầu ông Trần Trọng V phải trả là 447.931.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 332.000.000 đồng, nợ lãi của 2 khoản vay ngày 13/11/2020 (khoản 300.000.000 đồng và khoản 26.000.000 đồng) được tính từ ngày 13/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/6/2024) là 326.000.000 đồng x 10% x 1.298 ngày = 115.931.000 đồng.

1.2. Số tiền bà Nguyễn Thị X đã ứng ra nộp tiền Giám định là 16.820.000 đồng, bà X yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Trần Trọng V phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền trên.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Trọng V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng L đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có Văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không có mặt theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Trọng V và bà Trần Thị Hồng L đã được triệu

tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do chính đáng, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227/BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo đúng quy định.

3. Tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Phương trình bày:

Vào ngày 22/5/2018 bà Nguyễn Thị X có cho ông Trần Trọng V vay số tiền là 6.000.000 đồng, bà Phương là người viết Giấy và giao tiền cho ông V hộ bà X, khoản tiền này bà X cho vay không yêu cầu tính lãi xuất. Đến ngày 13/11/2020 bà X tiếp tục cho ông V vay số tiền 300.000.000 đồng và cùng ngày bà X cho ông V vay thêm số tiền 26.000.000 đồng, bà X là người viết Giấy biên nhận vay tiền, và bà Phương là người giao tiền cho ông V giúp bà X. Trong Giấy biên nhận vay tiền khoản tiền 300.000.000 đồng có người làm chứng là bà Hoàng Thị H và ông Mai Trung K. Trong 3 lần ông V vay tiền của bà X, bà Phương đều là người giao tiền cho ông V, ông V nhận đủ số tiền mới ký tên và hẹn ngày trả nợ. Bà Phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X.

4. Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng trình bày:

4.1. Tại bản tự khai người làm chứng bà Hoàng Thị H trình bày: Bà H được chứng kiến bà X viết Giấy biên nhận vay tiền ngày 13/11/2020, bà Phương (con gái bà X) là người giao tiền giúp bà X, sau đó ông V ký nhận lúc đó có mặt cả vợ ông V là bà L cũng chứng kiến nhưng không ký vào giấy biên nhận vay tiền. Theo bà H được biết việc vay tiền hai bên đã thỏa thuận và khi ký giấy biên nhận vay tiền hai bên đều vui vẻ, không ai bị ép buộc gì, sau khi hai bên giao tiền thì ông V ký nhận xong bà H mới ký là người làm chứng. Bà H là người quen của cả ông V và bà X nên ông V đã mời bà H ký làm chứng cho khách quan. Bà H cam đoan lời khai của bà là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai bà H xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4.2. Tại đơn xin xét xử vắng mặt gửi Tòa án ngày 20/3/2024, ông Mai Trung K công nhận có được chứng kiến và ký là người làm chứng trong việc giao nhận tiền ngày 13/11/2020 giữa bà X và ông V.

5. Việc thu thập tài liệu, chứng cứ:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thu thập tài liệu chứng cứ là Kết luận giám định về chữ ký, chữ viết của ông Trần Trọng V trong các giấy vay tiền ngày 22/5/2018, ngày 13/11/2020 và Phiếu thu chi phí giám định tại Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Điện Biên.

Tại kết luận giám định số 545/KL-KTHS ngày 15/3/2024 Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Điện Biên đã kết luận:

- Chữ viết ghi" Từ giờ đến tết gửi cho bà 1 phần" dưới mục "Người vay tiền" trên "Giấy biên nhận vay tiền" đề ngày 13/11/2020, ký hiệu A1: chữ viết đứng tên Trần Trọng V dưới mục "NGƯỜI VIẾT GIẤY" TRÊN "GIẤY BIÊN NHẬN NỢ" đề ngày 22/5/2018, ký hiệu A3 với chữa viết đứng tên Trần Trọng V trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M4, M5 ***là do cùng một người viết ra***.

- Chữ ký dưới mục "Người vay tiền", "Người vay"; "NGƯỜI VIẾT GIẤY" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 với chữ ký đứng tên Trần Trọng V trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 ***là do cùng một người ký ra***.

Tại phiếu thu ngày 15/3/2024 của cơ quan giám định thì tổng chi phí trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký là: 16.820.000 đồng.

6. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng pháp luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tuy nhiên việc xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" đối với khoản vay 6.000.000 đồng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử là chưa phù hợp. Do khoản vay này đã hết thời hiệu khởi kiện, bà X khởi kiện đòi lại số tiền gốc nên đề nghị HĐXX xác định quan hệ tranh chấp đối với khoản vay này "Kiện đòi tài sản" theo quy định tại Điều 155, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 26 BLTTDS.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 161, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 117, 155, 166, 351, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X, buộc ông Trần Trọng V phải trả cho bà X số tiền gốc 332.000.000 đồng và tiền lãi của 326.000.000 đồng tính từ ngày 13/11/2020 đến ngày 03/6/2024 là 115.930.959 đồng. Tổng số tiền ông V phải trả là 447.939.959 đồng. Ngoài ra ông V còn phải chịu lãi phát sinh trên số tiền chưa thi hành, kể từ ngày 04/6/2024 đến khi thi hành xong. Đình chỉ phần yêu cầu bà L phải có trách nhiệm liên đới cùng ông V trả nợ cho bà X.

Về án phí, căn cứ Điều 147, Điều 161 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án, ông V phải chịu 21.917.598 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Về chi phí giám định căn cứ Điều 161 BLTTDS, ông V phải trả cho bà X số tiền 16.380.000 đồng theo Phiếu thu ngày 15/3/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 11/10/2023 bà Nguyễn Thị X nộp đơn khởi kiện về việc Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và kiện đòi tài sản tại Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đối với ông Trần Trọng V và bà Trần Thị Hồng L có địa chỉ tại: Số nhà 116, bản Khá, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Ngày 10/10/2023 bà X đã nộp đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, đến ngày 13/10/2023 Toà án ra Thông báo số: 05/2023/TB-TA về việc miễn tạm ứng án phí cho bà X vì bà X thuộc trường hợp "người cao tuổi" được miễn tiền nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016; Tòa án đã

thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà X theo Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây gọi tắt là BLTTDS).

[1.2]**.** Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đối với ông Trần Trọng V và bà Trần Thị Hồng L có địa chỉ tại: Số nhà 116 bản Khá, phường N Th, thành phố B, tỉnh Đthuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[1.3]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 22/5/2018 bà Nguyễn Thị X đã cho ông Trần Trọng V vay số tiền 6.000.000 đồng (bà X không yêu cầu tính lãi suất). Đối với hai khoản vay ngày 13/11/2020 ông V ký giấy vay tiền 300.000.000 đồng hẹn đến tháng 8/2021 ông V thanh toán khoản tiền và ngày 13/11/2020 vay tiếp số tiền 26.000.000 đồng và hẹn đến 30/12/2020 ông V thanh toán các khoản vay trên trả cho bà X. Thỏa thuận thanh toán lãi suất theo quy định pháp luật. Do vậy thời hiệu khởi kiện bảo đảm theo quy định tại Điều 429/BLDS.

[1.3] Các vấn đề khác:

+ Sau khi thụ lý vụ án, xét thấy khoản vay số tiền 6.000.000 đồng từ ngày 22/5/2018 đã hết thời hiệu khởi kiện, nhưng tại thông báo thụ lý vụ án chỉ xác định Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản là chưa chính xác, nên tại bản án HĐXX bổ sung quan hệ pháp luật "Kiện đòi tài sản" đối với khoản vay 6.000.000 đồng.

+ Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 177 BLTTDS, việc ông V và bà L không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70 BLTTDS là do ông V, bà L đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Cho nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227/BLTTDS. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Người làm chứng có bà Hoàng Thị H và ông Mai Trung K. Toà án đã lấy lời khai đối với bà H; Bà H và ông K có đơn xin giải quyết vắng mặt.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, đối chiếu với hồ sơ gốc tại phiên tòa:

[2.1] Xét về trách nhiệm liên đới trong tranh chấp Hợp đồng và kiện đòi tài sản giữa ông V và bà X phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, hiện tại bà L và ông V vẫn đang là hộ gia đình (theo biên bản xác minh tại Uỷ ban nhân dân phường Nam Thanh ngày 28/3/2024). Theo quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật HNGD thì vợ chồng có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tuy nhiên do không lấy được lời khai của ông V, bà L nên không có căn cứ xác định ông V vay tiền để phục vụ mục đích chung của gia đình hay cá nhân ông để làm căn cứ tuyên bà L có trách nhiệm trả nợ cùng ông V. Tại phiên toà bà X xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu bà L trả số tiền nợ trên cùng ông V, vì khi bà X cho ông V vay tiền chỉ có ông V ký và nhận tiền, do đó HĐXX cần chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X: Có đủ căn cứ để xác định giữa bà Nguyễn Thị X và ông Trần Trọng V đã thiết lập vay tiền và có ký các giấy biên nhận vay tiền cụ thể như sau: Giấy biên nhân nợ ngày 22/5/2018 giữa người

vay ông Trần Trọng V và người cho vay bà Nguyễn Thị X vay số tiền 6.000.000 đồng, ông V hẹn bà X đến 22/6/2018 trả số tiền trên, nhưng đến nay không trả (*Bản gốc viết tay*); Giấy biên nhân vay tiền ngày 13/11/2020 giữa người vay ông Trần Trọng V và người cho vay bà Nguyễn Thị X thoả thuận vay "… *tôi là Nguyễn Thị X có cho anh Trần Trong V vay số tiền 300.000 (Ba trăm triệu đồng, anh V hẹn trả cho bà X từ tháng 4/2021 phải thanh toán hết số tiền nợ trên. Còn tiền lãi sẽ thanh toán theo quy định pháp luật*)" Giấy vay do bà X viết và có bà Hoàng Thị H và ông Mai Trung K ký là người làm chứng (*Bản gốc viết tay*); cùng ngày 13/11/2020 ông V hỏi vay thêm bà X tiền để trả lãi suất Ngân hàng, hai bên có làm giấy tờ giữa người vay ông Trần Trọng V và người cho vay bà Nguyễn Thị X thoả thuận vay nội dung:"*…tôi có vay của bà Nguyễn Thị X số tiền 26.000.000 Hai mươi sáu triệu đồng chẵn kể từ ngày tôi hẹn đến ngày 30/12/2020 tôi sẽ thanh toán cho bà số tiền trên, còn tiền lãi tôi chưa thanh toán cho bà …*" Giấy vay do bà X viết ông V ký ghi bên người vay tiền ghi "từ giờ đến tết gửi cho bà một phần ký tên" (*Bản gốc viết tay*). Bà X và ông V thỏa thuận tính lãi theo quy định pháp luật. Các giấy vay tiền trên đều được thoả thuận và tự nguyện phù hợp với quy định tại 463, 466 Bộ luật dân sự, có hiệu lực pháp luật và các bên có nghĩa vụ thi hành.

Quá trình thực hiện việc vay tiền trên, ông V đã vi phạm nội dung đã thỏa thuận trong Giấy biên nhận nợ và Giấy biên nhận vay tiền, bà X đã nhiều lần đến trực tiếp yêu cầu ông V thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các Giấy biên nhận nợ và Giấy biên nhận vay tiền ông V ký, tuy nhiên ông V vẫn không thực hiện đúng cam kết, do đó bà X khởi kiện yêu cầu ông V phải trả những khoản nợ gốc và nợ lãi theo quy định pháp luật là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 117 Bộ luật dân sự quy định: Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự

"1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;

b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;

c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

2. Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định."

Điều 119 BLDS quy định: Hình thức giao dịch dân sự

"1. Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.

2. Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó".

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà X buộc ông V phải trả tiền nợ gốc 332.000.000 đồng gốc và tiền lãi của 2 khoản vay ngày 13/11/2020 (khoản 300.000.000 đồng và khoản 26.000.000 đồng) tính từ ngày vay 13/11/2020 đến ngày xét xử 03/6/2024, với lãi xuất 10%/năm, thành tiền 115.931.000 đồng thì thấy rằng:

Giao dịch vay tiền giữa bà X và ông V tuy có đề cập mức lãi xuất theo quy định của pháp luật, nhưng không xác định rõ lãi xuất là bao nhiêu. Tại Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định "1. *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực…"*. Do đó, yêu cầu mức lãi xuất 10%/năm của bà X là phù hợp với quy định của pháp luật, cần phải được thực hiện. Bà X có yêu cầu bổ sung tính lãi từ thời điểm ngày 13/11/2020 đến ngày xét xử 03/6/2024, yêu cầu này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 244 BLTTDS cần chấp nhận yêu cầu tính lãi xuất bổ sung của bà X.

Hội đồng xét xử xét về tính hợp pháp của các Giấy biên nhận nợ và Giấy biên nhận vay tiền bà X cho ông V vay tiền được lập thành văn bản, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật Dân sự. Tại thời điểm ký kết vay mượn tiền cả ông V và bà X đều là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện tham gia ký kết, không ai bị ép buộc, lừa dối nên đây là giao dịch dân sự có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ các bên phải thực hiện. Việc ông V vi phạm nghĩa vụ đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà X nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông V phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở, do vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X buộc ông V có trách nhiệm trả số tiền là 447.931.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 332.000.000 đồng, nợ lãi của 2 khoản vay ngày 13/11/2020 (khoản 300.000.000 đồng và khoản 26.000.000 đồng) được tính từ ngày 13/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/6/2024) là 326.000.000 đồng x 10% x 1.298 ngày = 115.931.000 đồng.

[3]. Bị đơn ông Trần Trọng V không có văn bản trả lời, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do vậy HĐXX không có cơ sở xem xét.

[4]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng L không có văn trả lời, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do vậy HĐXX không có cơ sở xem xét.

[5]. Xét đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Phương có căn cứ, do vậy HĐXX chấp nhận.

[6]. Về chi phí giám định: Do ông Trần Trọng V và bà Trần Thị Hồng L đã nhận các văn bản của Toà án thông báo nhưng không có văn bản trả trả lời về khoản nợ vay được ký giữa ông V và bà X, sau khi bà X có ý kiến về việc ông là người đã vay tiền và ông V ký vào ba giấy vay tiền: Giấy biên nhận nợ ngày 22/5/2018; Giấy biên nhận vay tiền ngày 13/11/2020; Giấy biên nhận vay tiền ngày 13/11/2020 giữa người vay ông Trần Trọng V và người cho vay là bà Nguyễn Thị X, người làm chứng trong giấy vay 300.000.000đồng có ông Mai Trung K và Hoàng Thị H. Tòa án đã thông báo cho ông V và bà L biết về yêu cầu của bà X. Hết thời hạn trong thông báo ông V và bà L không phản hồi. Do vậy bà X có đơn đề nghị Trưng cầu giám định đối với chữ ký của ông Trần Trọng V trong ba giấy vay tiền: Giấy biên nhận nợ ngày 22/5/2018; Giấy biên nhận vay tiền ngày 13/11/2020; Giấy biên nhận vay tiền ngày 13/11/2020 giữa

người vay ông Trần Trọng V và người cho vay là bà Nguyễn Thị X là có căn cứ, để đảm bảo vụ việc được giải quyết khách quan đúng quy định của pháp luật Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định số: 01/2024/QĐ-TCGĐ ngày 04/3/2024 và tài liệu bổ sung ngày 11/3/2024. Tại Kết quả giám định số: 545/KL-KTHS ngày 15/3/2024, kết luận chữ viết và chữ ký đứng tên Trần Trọng V trong giấy vay nợ và chữ ký tại Hợp đồng công chứng, văn bản tại Cơ quan Công an ông V là do cùng một người viết ra. Do vậy áp dụng Điều 161; khoản 1 Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự buộc ông Trần Trọng V phải chịu 16.380.000 đồng tiền chi phí giám định. Ông V phải trả cho bà X số tiền 16.380.000 đồng, do bà X đã ứng nộp chi phí giám định.

[6]. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Xét thấy đề nghị của đại diện Viên kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ trong nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí:

[7.1] . Ngày 28/3/2024 Tòa án đã xác minh về nhân thân, hôn nhân, điều kiện kinh tế của ông Trần Trọng V và bà Trần Thị Hồng L như sau: Vợ chồng ông Trần Trọng V và bà Trần Thị Hồng L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 116, Bản Khá, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ. Gia đình ông V và bà L có điều kiện kinh tế trung bình khá so với mặt bằng chung của bản và không thuộc hộ nghèo tại bản. Ông V hiện nay đi làm ăn xa không có mặt tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, lãnh đạo phố cũng không biết ông V làm ăn ở đâu, bà L làm thợ cắt tóc. Quá trình sinh sống tại địa phương ông V và bà L chấp hành đúng đầy đủ nghĩa vụ công dân nơi cứ trú, do vậy HĐXX áp dụng Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 147/BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Do đó, ông Trần Trọng V phải chịu là 447.931.000 đồng x (400.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + 47.931.000 đồng x 4% = 1.917.000) = 21.917.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà Trần Thị Hồng L không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

[7.2] Tiền tạm ứng án phí: Ngày 04/10/2023 bà Nguyễn Thị X có đơn xin miễn tạm ứng án phí và lệ phí. Ngày 13/10/2023 Tòa án Thông báo số 05/2023/TB-TA ngày 13/10/2023 về việc miễn tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 161; khoản 1 Điều 162; điểm b, khoản 2, Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, 155, 166, 351, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147; Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X;

Buộc ông Trần Trọng V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị X tổng số tiền là 447.931.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 332.000.000 đồng, nợ lãi của 2 khoản vay ngày 13/11/2020 (khoản 300.000.000 đồng và khoản 26.000.000 đồng) được tính từ ngày 13/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/6/2024) là 326.000.000 đồng x 10% x 1.298 ngày = 115.931.000 đồng.

Kể từ ngày bà X có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu ông V không trả cho bà X khoản tiền trên thì ông V còn phải trả cho bà X khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định khoản 2 tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc: Bà X không yêu cầu bà L trả số tiền nợ trên cùng ông V.

3. Về chi phí giám định: Buộc ông Trần Trọng V chịu 16.380.000 đồng chi phí giám định. Ông V phải trả cho bà X 16.380.000 đồng chi phí giám định;

4. Về án phí:

4.1. Ông Trần Trọng V chịu 21.917.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Ông V chưa nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị Hồng L không phải chịu án phí.

4.2. Tiền tạm ứng án phí: Bà Nguyễn Thị X là người được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 03/6/2024). Bị đơn ông V vắng mặt tại phiên tòa tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Phương có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo về phần có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 03/6/2024). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo về phần có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

<u>Nơi nhận</u>:
- VKSND TPĐBP;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TPĐBP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu VP;
- Tòa án tỉnh ĐB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Thương Huyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Thương Huyền

Nơi nhận:
- *VKSND TPĐBP;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục THADS TPĐBP;*
- *Lưu VP;*
- *Tòa án tỉnh ĐB;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thương Huyền